

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H.N
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15-7-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H.N, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn C.D.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm V.B.

Bà Ngô T.L.N.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn T.H là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô H.Y - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn T.C.N, sinh năm 1986.

Cư trú tại: ấp 2, xã T.L, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Lê V.B.K (C), sinh năm 1985.

Cư trú tại: ấp 2, xã T.L, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị N có mặt tại phiên tòa, anh K (C) vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn T.C.N trình bày: Chị và anh Lê V.B.K (C) cưới nhau năm 2009, tìm hiểu trước được khoảng 03 - 04 tháng, đăng ký kết hôn vào ngày 17/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T.T.H.B (nay xã T.L), huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp, cưới xong sống bên gia đình anh K (C) được hơn 01 năm, sau đó đi làm thuê, năm 2014 về gia đình bên chị sinh sống, thời gian sống chung thường cãi nhau nhưng vẫn sống chung, nguyên nhân mâu thuẫn mỗi khi có rượu anh K (C) xúc phạm chị và không lo cho gia đình, đến năm 2019 không còn sống chung. Từ khi không sống chung không gặp nhau hàn gắn. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Lê V.B.K (C) vì tình cảm không còn.

Về con chung: Chị N trình bày trong thời gian sống chung với anh K (C) có con chung Lê T.A.T, sinh ngày 24/6/2010, chị yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N trình bày trong thời gian sống chung với anh K (C) không có tài sản, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị N trình bày trong thời gian sống chung với anh K (C) không có nợ ai hoặc ai nợ lại, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Lê V.B.K (C) đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo về việc thu thập, tài liệu chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, không có ý kiến.

Ý kiến của Viện kiểm sát: từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật, về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, về con chung: Chị N được nuôi dưỡng Lê T.A.T, sinh ngày 24/6/2010, anh K (C) không cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu, về tài sản chung và nợ chung: không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh K (C) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ việc xét xử vắng mặt phù hợp với Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh K (C). Đây là ly hôn, tranh chấp về nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung:

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh K (C) phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, đăng ký kết hôn vào ngày 17/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T.T.H.B (nay xã T.L), huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp, theo chị N trình bày thời gian sống chung thường cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn mỗi khi có rượu anh K (C) xúc phạm chị và không lo cho gia đình, đến năm 2019 không còn sống chung. Từ khi không sống chung không gặp nhau hàn gắn, cho thấy anh K (C) không quan tâm gia đình, đã là vợ chồng phải thương yêu đùm bọc lẫn nhau, khi nhận văn bản tố tụng không trình bày ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa là do anh từ bỏ quyền lợi của mình. Vì vậy, hôn nhân giữa chị N và anh K (C) lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận cho chị N ly hôn với anh K (C) phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Lê T.A.T, sinh ngày 24/6/2010, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét, từ khi chị N và anh K (C) không sống chung T do chị N nuôi dưỡng, T trình bày nguyện vọng sống với chị N. Vì

vậy, giao T cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp, anh K (C) không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Phát biểu của Kiểm sát viên giải quyết vụ án. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0001168 ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn T.C.N.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn T.C.N được ly hôn với anh Lê V.B.K (C).

2. Về con chung: Chị Nguyễn T.C.N được nuôi dưỡng Lê T.A.T, sinh ngày 24/6/2010, anh K (C) không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0001168 ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.N.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H.N;
- Chi cục THADS huyện H.N;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn C.D